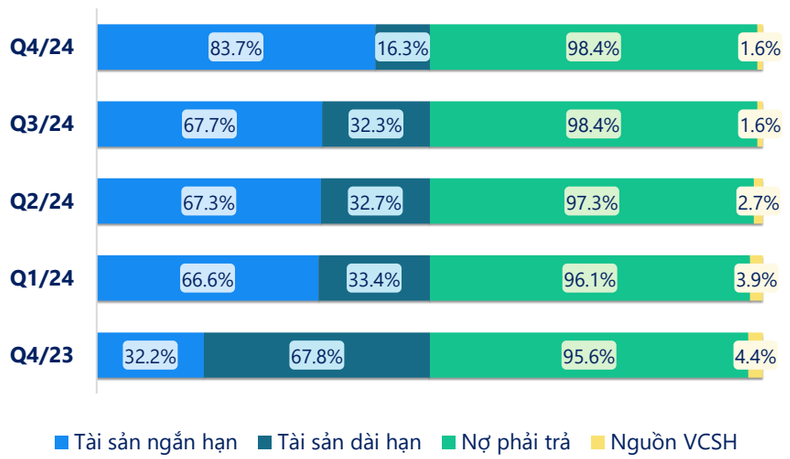
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	386,065
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
P/E	-1.9
EPS	-4,687

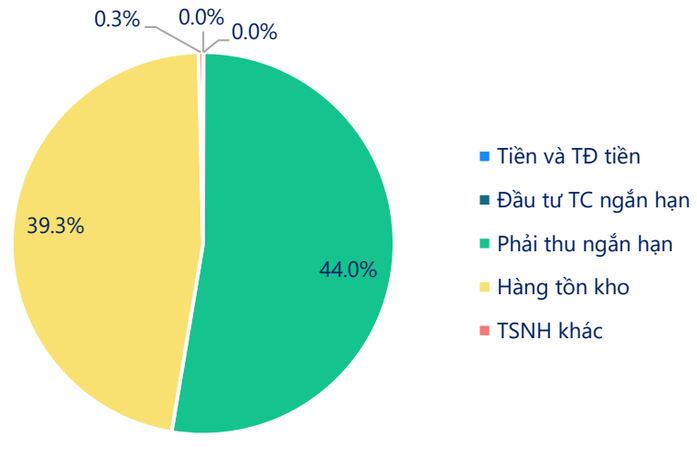
	YTD	1T	3T	6T
VHD	-23.7%	-33.8%	-3.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



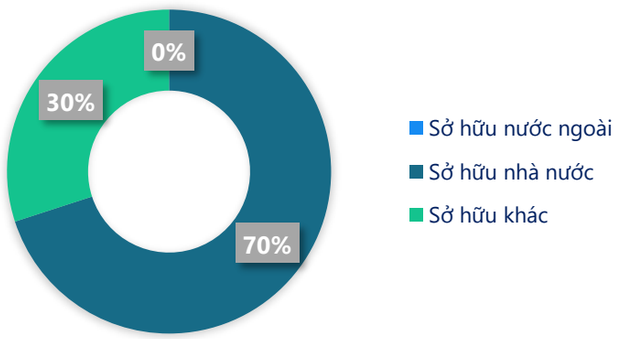
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



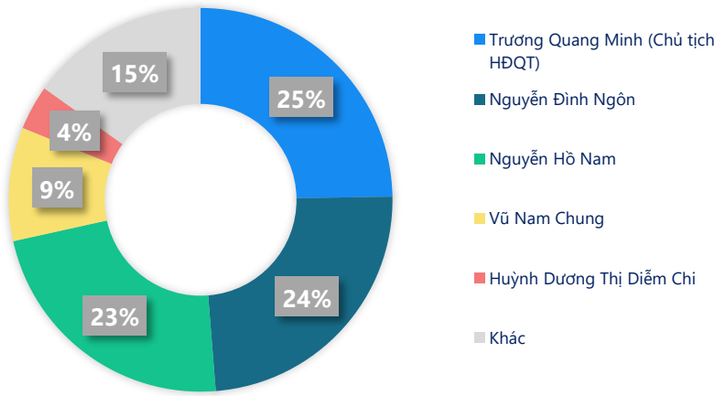
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



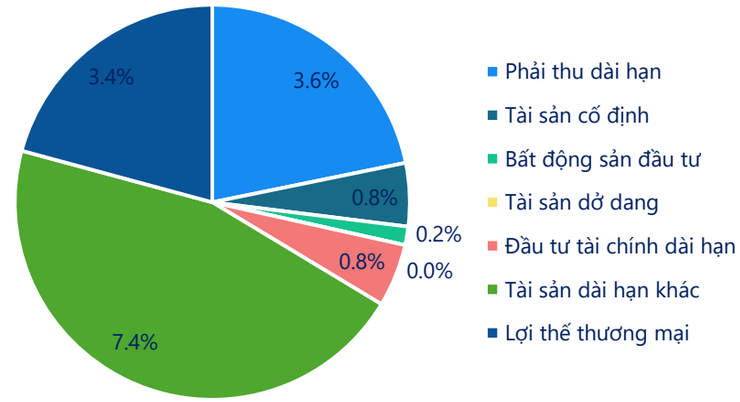
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

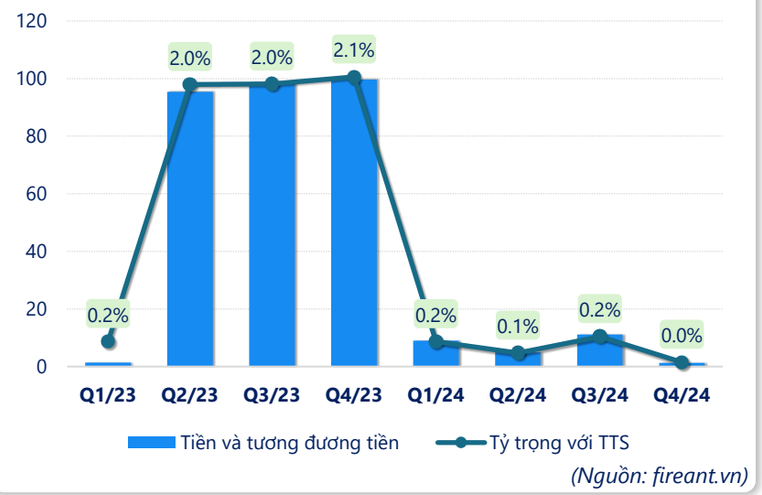


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

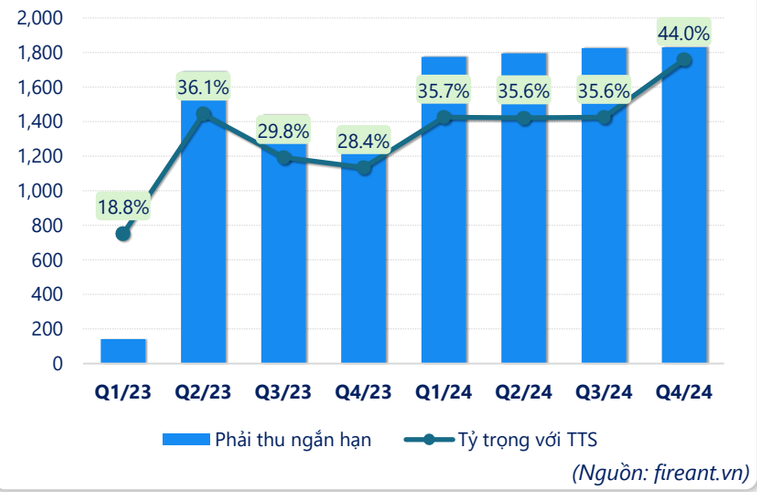
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Tiền và tương đương tiền



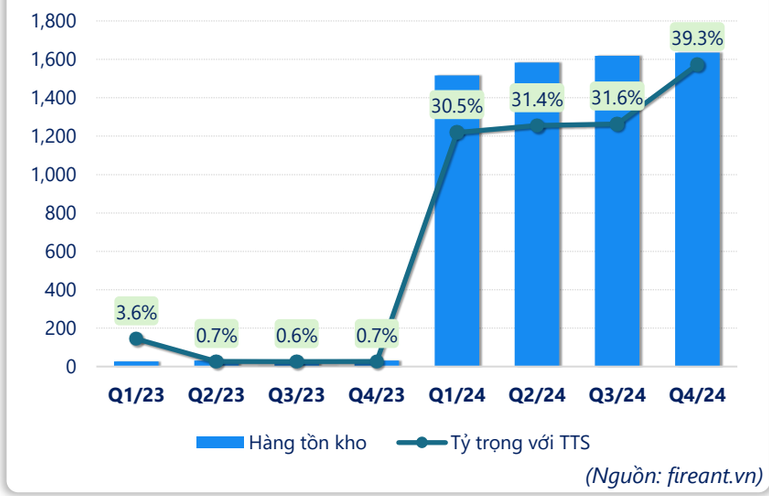
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



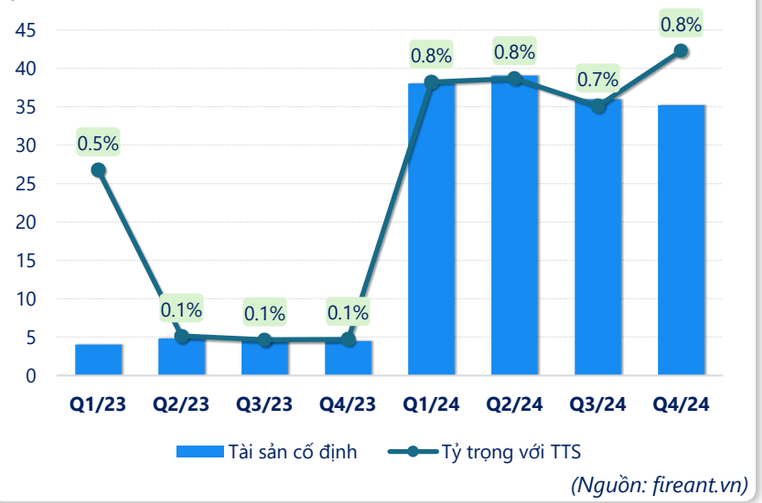
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



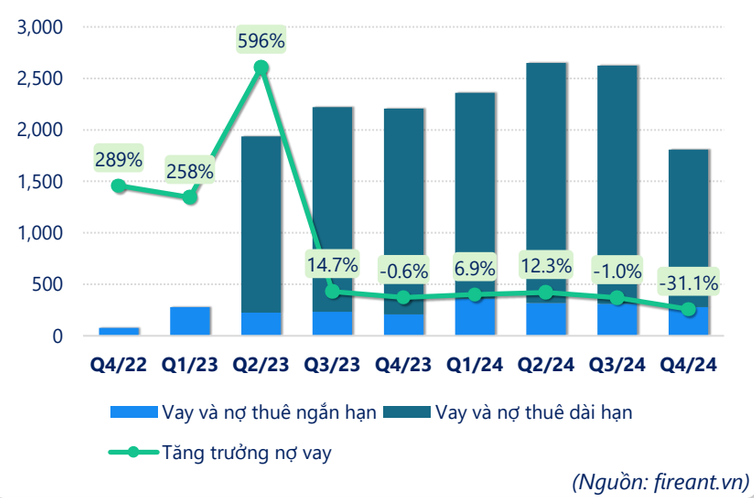
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



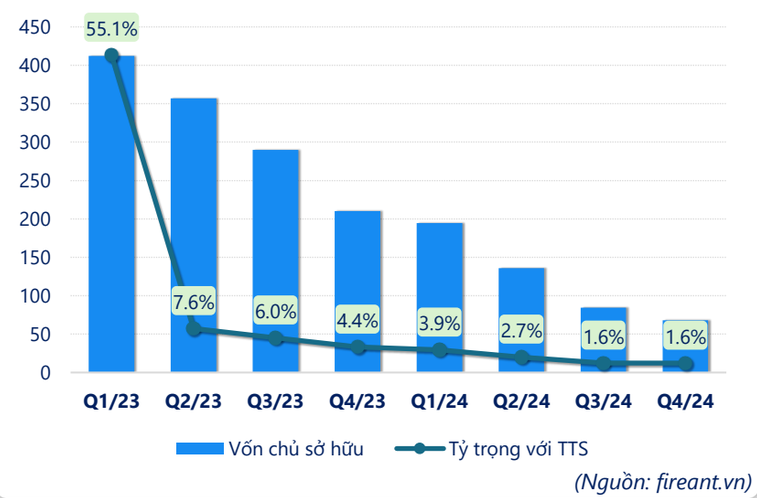
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

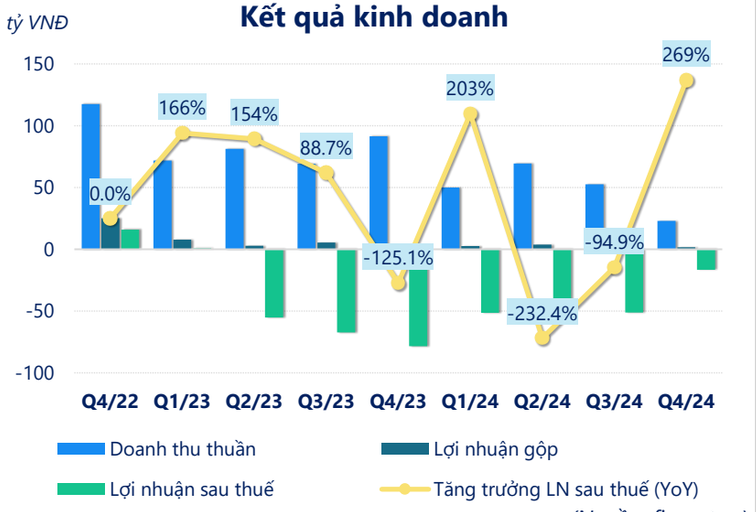


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

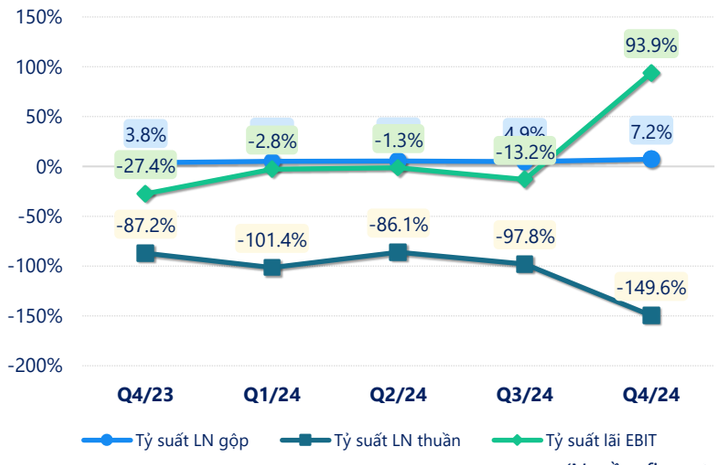
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Kết quả kinh doanh



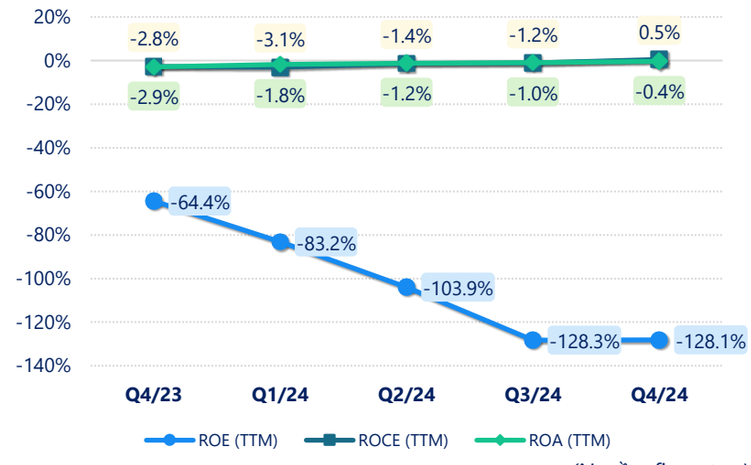
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



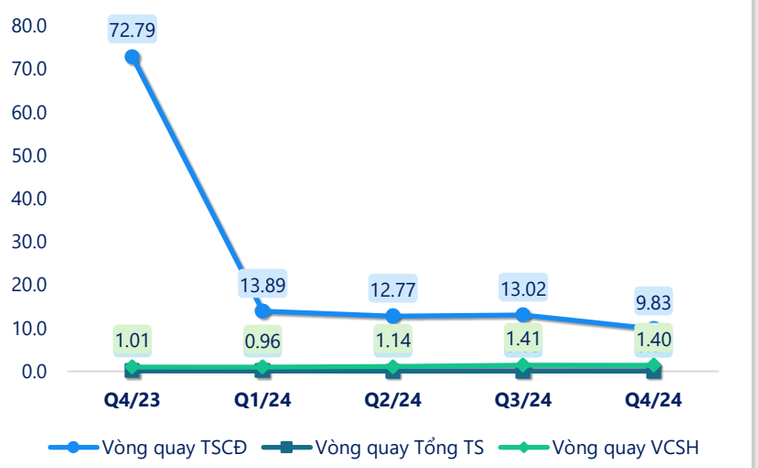
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



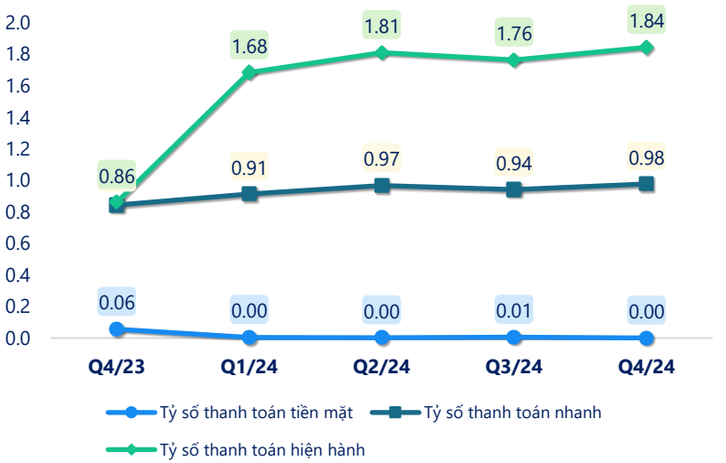
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



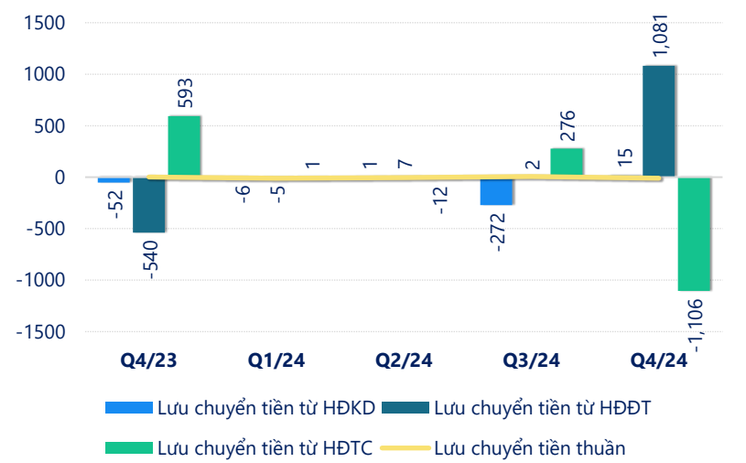
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,160**	**4,975**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,481	3,340	4.2%
Tiền và tương đương tiền	1.31	19.4	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,830	1,765	3.7%
Hàng tồn kho	1,635	1,542	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.0	-5.6%
Tài sản dài hạn	**679**	**1,635**	**-58.4%**
Phải thu dài hạn	148	145	2.1%
Tài sản cố định	35.2	40.7	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	8.82	16.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	1,000	-96.5%
Tài sản dài hạn khác	**310**	**282**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	141	158	-10.7%
Nợ phải trả	4,092	4,729	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,888**	**1,963**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	279	359	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	113	34.8%
Nợ dài hạn	2,204	2,766	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,529	1,998	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	91.3	50.1	69.4	52.5	23.0
Giá vốn hàng bán	87.9	47.5	65.6	49.9	21.3
Lợi nhuận gộp	3.45	2.59	3.78	2.56	1.65
Doanh thu HĐTC	8.22	11.2	11.0	11.0	186
Chi phí TC	55.9	55.2	64.9	54.9	213
Chi phí lãi vay	54.4	50.0	58.7	44.6	56.4
LN trong công ty LKLD	1.12	-0.84	3.24	1.34	-0.22
Chi phí bán hàng	0.10	0.06	0.18	0.07	0
Chi phí QLDN	36.5	8.47	12.6	11.2	9.22
LN thuần từ HĐKD	-79.7	-50.8	-59.7	-51.3	-34.4
Lợi nhuận khác	0.22	-0.58	0.07	-0.20	-0.42
LN trước thuế	-79.4	-51.3	-59.6	-51.5	-34.8
Lợi nhuận sau thuế	-78.4	-51.4	-58.9	-51.2	-16.6
LNST của CĐ cty mẹ	-78.4	-51.4	-58.9	-51.2	-16.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-6.46	1.15	-272	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-540	-5.47	7.01	1.63	1,081
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	593	1.47	-12.2	276	-1,106
Tiền đầu kỳ	98.4	19.4	8.97	4.92	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**1.21**	**-10.5**	**-4.05**	**6.20**	**-9.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.7	8.97	4.92	11.1	1.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic